

KHẢO CỔ HỌC VÙNG NGẬP MẶN ĐÔNG NAM BỘ ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN⁽¹⁾

NGUYỄN KHÁNH TRUNG KIÊN*

Các cộng đồng cư dân cổ vùng ngập mặn có hình thức cư trú khác biệt so với các vùng khác ở Nam Bộ: họ sống trong các ngôi nhà gỗ dựng trên các nền đất đắp ở các giồng đất và trên nhà sàn ở vùng ngập mặn sinh lầy. Có ba giai đoạn phát triển của khảo cổ học vùng ngập mặn Đông Nam Bộ được nhận diện: Rạch Núi - Bưng Bạc - Giồng Cá Vồ. Trong các giai đoạn phát triển, có những biến chuyển về văn hóa: bên cạnh truyền thống mộ huyết đất đã xuất hiện táng thức mộ chum - vò; công cụ bằng đá dần thay thế bởi các đồ đồng, xương sừng và gỗ; xuất hiện những chum - vò lớn bằng gốm để cất trữ lương thực, nước uống và chôn người chết; đồ trang sức đa dạng về loại hình và chất liệu theo diễn biến thời gian, bên cạnh các sản phẩm nội địa đã có sự tiếp nhận kỹ thuật chế tác từ bên ngoài.

Từ khóa: ngập mặn, nhà sàn, mộ huyết đất, mộ chum - vò, Rạch Núi, Bưng Bạc, Giồng Cá Vồ

Ngày nhận bài: 19/9/2016; đưa vào biên tập: 20/9/2016; phản biện: 25/9/2016; duyệt đăng: 25/10/2016

1. GIỚI THIỆU

Vùng đất Đông Nam Bộ nằm dưới chân cao nguyên Bảo Lộc - Di Linh, chạy dài từ Tây Ninh đến Bà Rịa - Vũng Tàu, rìa phía nam thoải dần và chìm vào đồng bằng châu thổ sông Cửu Long. Ranh giới giữa hai vùng Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ là một đường phân cách tương đối thẳng, chạy theo hướng tây bắc - đông nam, từ Tây Ninh qua TPHCM, men theo rìa phía bắc của châu thổ sông Đồng Nai và kết thúc ở Phước Lễ (Lê Bá Thảo 2006). Dựa vào sự khác biệt về văn hóa, môi trường tự nhiên một

cách tương đối có thể chia các di tích khảo cổ học tiền sử Đông Nam Bộ thành các tiểu vùng địa lý - văn hóa khác nhau, như: vùng cao nguyên đất đỏ, vùng đất xám phù sa cổ và vùng cận biển.

Trong số các tiểu vùng địa lý ở Đông Nam Bộ nói trên, vùng cận biển là khu vực đồng bằng mới thành tạo trong vài ngàn năm gần đây, chịu ảnh hưởng mạnh của hoạt động thủy triều. Ở vùng này có các loại cây rừng mang đặc trưng của môi trường ngập mặn như: đước, mắm, bần và dừa nước phát triển mạnh. Các nghiên cứu về dao động mực nước biển Holocen cũng cho thấy trong chu kỳ

* Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ.

biển thoái Holocen 2, mực nước biển hạ thấp hơn hiện nay khoảng -0,8m vào khoảng 850 - 200 năm trước Công nguyên (Liêu Kim Sanh 1984: 74-85), Hàng loạt phát hiện khảo cổ cho thấy vùng đất cao thềm phù sa cổ sông Đồng Nai thời tiền sử là địa bàn chiếm cư của các cộng đồng người cổ từ hơn 4.500 - 3.500 năm trước. Theo thời gian và do sự hạ thấp của mực nước biển trong quá trình biển thoái, các lớp cư dân sau đó đã lan tỏa dần về phía hạ lưu các dòng sông trong vùng và định cư tại vùng cận biển trên, để lại các di tích cửa sông ở Cái Vạn, Cái Lãng và Rạch Lá (sông Đồng Nai) hay Rạch Núi (sông Vàm Cỏ) và trên sông Thị Vải, cách ngày nay vào khoảng 3.500 đến 3.000 năm. Họ cũng chính là những lớp cư dân đầu tiên khai phá vùng đất này, cư trú trên nhà sàn và trên những gò, giồng đất nhỏ rải rác gần những bưng nước ngọt để thích nghi với môi trường sinh thái sinh lầy, ngập mặn, thiếu thốn nước ngọt khắc nghiệt và sự mở rộng các bãi phù sa nơi cửa sông.

Bài viết này có mục đích hệ thống các đặc trưng cơ bản của di tích - di vật khảo cổ học vùng ngập mặn ở Đông Nam Bộ, từ đó xác lập khung niên đại và tiến trình phát triển của tiểu vùng văn hóa cổ đặc biệt này vào thời tiền sử trên vùng đất Nam Bộ.

2. ĐẶC TRƯNG DI TÍCH

Theo thời gian, không gian sinh sống của các cộng đồng cư dân cổ vùng cửa sông - cận biển ngày càng mở rộng, khảo cổ học đã ghi nhận các

chứng tích của quá trình khai phá vùng ngập mặn ở một cung biển kéo dài từ Cần Giuộc (Long An) - Cần Giờ (TPHCM) - Nhơn Trạch (Đồng Nai) và Long Sơn (Bà Rịa - Vũng Tàu) với nhiều di tích khảo cổ đã phát hiện như: Khu Bao Đồng, Núi Đất, Núi Đất Lớn, Giồng Phệt, Giồng Cá Vồ, Giồng Đất Đỏ, Gò Me, Gò Cây Me, Gò Cá Sỏi, Giồng Lớn, Bưng Bạc và Bưng Thơm vào khoảng gần 3.500 đến 2.500 năm trước. Trong quá trình thích nghi và tồn tại trong môi trường rừng ngập mặn, các cộng đồng này đã để lại nhiều loại hình di tích: cư trú xường thủ công chế tác, di tích cư trú, di tích cư trú - mộ táng.

Di tích cư trú

Nếu như ở lưu vực sông Đồng Nai, cư dân cổ thường chọn cư trú trên các đồi gò ven sông, thì ở vùng ngập mặn họ chọn các giồng đất nơi cửa sông hoặc nơi giao nhau giữa sông chính và các rạch nhỏ (thường gọi "rạch chựa gà"). Không gian phân bố của các khu vực cư trú vùng này có xu hướng lan dài theo các nhánh sông nhỏ chứ không trải dài theo các nhánh sông chính. Hoạt động sống của cộng đồng cư dân vùng ngập mặn có thể nhận diện qua hai loại hình cư trú: trên các giồng đất với các ngôi nhà dựng trên các nền đất đắp và cư trú trên nhà sàn ở vùng ngập mặn sinh lầy.

Để thích ứng với vùng đất ngập mặn, hình thức cư trú nơi đây đã có những thay đổi. Các phát hiện khảo cổ học tại di tích Rạch Núi, Gò Cây Me và gần đây nhất tại Núi Đất Lớn cho thấy

cư dân cổ nơi đây đã biết đắp thêm các lớp đất sét nện chặt để gia cố nền nhà trên vùng đất ẩm thấp và sinh lầy (Nguyễn Khánh Trung Kiên, Bùi Chí Hoàng, Marc Oxenham, Peter Bellwood 2013; Nguyễn Khánh Trung Kiên và cộng sự 2016). Các nền nhà này có độ dày khoảng 10cm, được đắp nhiều lần để gia cố khiến tầng văn hóa tại các di tích này dày lên một cách nhanh chóng, dù thời gian cư trú không quá lâu. Tại Rạch Núi, tầng văn hóa dày khoảng 5m được hình thành trong khoảng thời gian xấp xỉ 200 năm hay tại di tích Lò Gạch (Long An) cũng được ghi nhận hiện tượng đắp các lớp nền và gia cố liên tục trong 40 năm, hình thành nên tầng văn hóa dày khoảng 0,8m trong hố khai quật (Nguyễn Khánh Trung Kiên, Bùi Chí Hoàng, Marc Oxenham, Peter Bellwood 2013; Lê Hoàng Phong, Nguyễn Khánh Trung Kiên, Philip John Piper 2016). Đây là hình thức tạo dựng nơi cư trú của những cộng đồng sinh sống vào khoảng hơn 3.300 - 3.000 năm cách ngày nay ở vùng cận biển.

Vào giai đoạn sớm, khoảng hơn 3.000 năm cách ngày nay, đa số các di tích cư trú trên các vùng đất giồng đều có diện tích phân bố nhỏ do phụ thuộc vào diện tích giồng đất tự nhiên, chỉ vào khoảng 1.000m² như các di tích Gò Cây Me, Gò Cá Sỏi và Núi Đất Lớn (Bùi Chí Hoàng 2000; Nguyễn Khánh Trung Kiên và cộng sự 2016) với độ dày tầng văn hóa khoảng 1,0m, trong đó tìm được nhiều loại xương động vật và vỏ các loại nhuyễn thể.

Sang giai đoạn muộn hơn, khoảng từ 2.700 đến khoảng 2.000 năm cách ngày nay, trên các giồng đất ở vùng Cần Giờ (khi đó đã thành tạo vững chắc, thích hợp cho cư trú), tại các di tích Giồng Cá Vồ và Giồng Phệt tầng văn hóa trong các hố khai quật cho thấy quá trình cư trú đã diễn ra trong một thời gian dài. Các giồng, gò đất đều rộng và cao lên do tích tụ vật chất nên đất nơi đây khác hẳn những vùng đất thấp xung quanh. Ở một số di tích phát hiện các nền đất đắp cứng chắc, nằm chồng thành nhiều lớp, là những vết tích còn lại của những nền nhà được chủ nhân di tích dựng lên để cư trú trên các vùng đất giồng ẩm thấp. Trong một số cuộc khai quật trước đây, các nhà khảo cổ học phỏng đoán về hình thức cư trú qua vết tích các “*nền đất cháy*” trong tầng văn hóa, nhưng qua tư liệu hiện nay, đặc biệt là sau cuộc khai quật tại di tích Rạch Núi (Cần Giuộc, Long An) năm 2012, khảo cổ học đã biết đến một cách chắc chắn về hình thức cư trú trên các nền đất đắp dạng “nhà” như thế. Các di tích ở vùng ngập mặn Bà Rịa - Vũng Tàu, đặc biệt trong đợt khảo sát và đào thám sát năm 2016, qua quan sát vách hố đào cũ đã cho thấy di tích Gò Cây Me cũng có các nền đất đắp tương tự Rạch Núi. Ở vùng Cần Giờ, kết quả đào thám sát di tích Núi Đất Lớn cũng phát hiện các nền đất đắp được người cổ tạo dựng để cư trú trên đó (Nguyễn Khánh Trung Kiên và cộng sự 2016) và xen giữa các lớp nền này là các tàn tích của quá trình cư trú.

Một hình thức cư trú thứ hai ở vùng ngập mặn là cư trú trên nhà sàn, chủ yếu trên vùng đất ngập mặn và sinh lầy thuộc các tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, được ghi nhận qua các cuộc khai quật tại một số di tích như: Bưng Bạc, Bưng Thơm (Bà Rịa - Vũng Tàu), Cái Lăng, Cái Vạn, Rạch Lá (Đồng Nai). Trong các di tích loại hình cư trú nhà sàn, tầng văn hóa thường không dày lắm, chỉ vào khoảng 0,3m - 0,4m, nhưng có phạm vi phân bố rất rộng có khi đến 10.000m² và không liền khoảnh mà tập trung theo từng cụm riêng biệt ở một số khu vực có thể đất cao và ít bị ngập nước, có thể họ cư trú theo từng nhóm nhỏ giống như những “hộ gia đình”. Trong tầng văn hóa tìm thấy nhiều mảnh gốm và các hiện vật chất liệu đá, đồng thau, gỗ và xương răng động vật... cho thấy các hoạt động sản xuất ở nơi đây mang tính tự cung tự cấp của những công xưởng nhỏ, nơi chế tạo đồ trang sức, xương sừng, gia công gỗ và làm ra các sản phẩm gốm. Trong các hố khai quật tại Bưng Bạc cũng đã phát hiện hàng loạt vết tích của cọc gỗ, sàn ván, cột kèo đủ các loại (Phạm Đức Mạnh 1996), chúng là vết tích còn lại của một “làng” cổ trên vùng sinh lầy. Tại các di tích Cái Vạn và Cái Lăng (Đồng Nai), cũng tìm thấy những cọc gỗ tương tự di tích Bưng Bạc và Bưng Thơm, qua phân tích cho thấy phần lớn chúng đều là những loại gỗ quý như: sao, gỗ đỏ, căm xe đỏ... vừa chắc vừa bền, rất thích hợp để làm nhà. Những cây gỗ dùng làm cọc thường có đường kính khoảng 20cm -

30cm, được đóng xuống theo chiều thẳng đứng, đầu nhọn cắm vào lòng đất (Phạm Đức Mạnh 1996a; Nguyễn Văn Long và cộng sự 2003). Các di tích Cái Lăng, Cái Vạn và Rạch Lá được xác định niên đại vào khoảng 3.000 - 2.500 năm cách ngày nay và niên đại của hai di tích Bưng Bạc, Bưng Thơm vào khoảng 2.500 năm cách ngày nay. Như vậy, có thể thấy rằng bước chân người cổ đã tìm đến vùng đất Nhơn Trạch (Đồng Nai) sớm hơn (khoảng hơn 3.000 năm trước) và từ đó tiếp tục tiến ra phía biển để định cư trên các vùng đồng bằng vào khoảng 2.500 năm cách ngày nay.

Như vậy, ngay tại vùng đất ngập mặn ngày nay vào thời kim khí đã có nhiều hình thức cư trú khác nhau thích ứng với môi trường sinh thái khác biệt so với vùng lưu vực sông Đồng Nai. Hai hình thức cư trú này cũng có những khác biệt về thời gian, việc cư trú ở các giồng đất với các ngôi nhà dựng trực tiếp trên các nền đất đắp diễn ra sớm hơn và hình thức cư trú trên nhà sàn xuất hiện muộn hơn. Sự xuất hiện của nhà sàn vào thời điểm muộn hơn có lẽ liên quan đến kỹ thuật xây dựng, sự phát triển của những công cụ bằng kim khí cùng với kinh nghiệm đã tích lũy được. Mặt khác, có thể với môi trường sinh thái ngập nước như Bưng Bạc, Bưng Thơm, Cái Vạn và Cái Lăng, chỉ có nhà sàn là hình thức cư trú thích hợp.

Di tích mộ táng

Không chỉ khác biệt với vùng cao Đồng Nam Bộ về hình thức cư trú, ở

vùng đất ngập mặn cận biển qua các phát hiện của khảo cổ học cho thấy cả phương thức mai táng người chết cũng có những yếu tố khác biệt, đặc biệt là sự xuất hiện của táng thức trong mộ chum - vò bên cạnh truyền thống mộ huyết đất đã xuất hiện hơn 3.500 cách ngày nay.

Theo các báo cáo khai quật, tại những di tích thuộc vùng ngập mặn - cận biển có phát hiện mộ táng như: Gò Me (Đồng Nai), Giồng Phệt, Giồng Cá Vồ (TPHCM), Giồng Lớn (Bà Rịa - Vũng Tàu) đã tìm thấy hai loại mộ huyết đất và mộ chum - vò. Có những di tích tồn tại cả hai loại hình mộ như Giồng Lớn và Giồng Cá Vồ.

Mộ huyết đất là một truyền thống tồn tại lâu dài của vùng Đông Nam Bộ, được phát hiện trong các di tích thời hậu kỳ đá mới - sơ kỳ đồng (Cù Lao Rùa và An Sơn) cho đến thời đồng thau phát triển (Dốc Chùa, Gò Me) và tiếp tục duy trì cho đến tận sơ kỳ đồ sắt (Gò Cây Me, Giồng Phệt, Giồng Cá Vồ và Giồng Lớn). Tại di tích Gò Me (huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai), ngoài vết tích cư trú còn phát hiện được 4 mộ huyết đất chôn trong tầng văn hóa ở độ sâu khoảng 0,4m - 0,5m. Người chết chôn trong tư thế nằm ngửa, chân tay duỗi thẳng, đầu quay về hướng đông nam. Trên và dưới di cốt có rải rác gốm vụn, biên mộ không xác định được, toàn bộ hài cốt nằm trong lớp đất sét nâu sẫm sinh thổ, dưới đáy mộ là sinh thổ. Đồ tùy táng chôn theo không nhiều nhưng rất đa dạng bao gồm đồ dùng sinh hoạt,

trang sức và công cụ lao động (riêu đồng) (Phạm Quang Sơn, Nguyễn Quốc Mạnh 2005). Ở di tích Giồng Phệt và Giồng Cá Vồ (TPHCM) đã phát hiện 12 mộ huyết đất đều nằm cùng tầng văn hóa và có hiện tượng đào cắt phá các mộ chum (được chôn trước đó), độ sâu phổ biến tập trung trong khoảng 0,35m - 0,45m trong địa tầng hồ khai quật. Mộ đất quay theo nhiều hướng, nhiều nhất là hướng đông và chéch đông và không có dấu vết biên mộ. Di cốt trong mộ đất thường ở thể nằm ngửa, hai tay duỗi thẳng, đồ tùy táng đặt hai bên sọ hoặc cạnh hông (Đặng Văn Thắng và cộng sự 1997). Trong di tích Giồng Lớn (Bà Rịa - Vũng Tàu) cũng phát hiện mộ huyết đất nhưng di cốt người đã bị phân hủy và cũng không tìm thấy biên mộ. Việc nhận biết các ngôi mộ và hướng chôn đoán định được nhờ vào phân bố của các cụm hiện vật và đồ tùy táng, đặc biệt là các hiện vật như hạt chuỗi, mặt nạ bằng vàng. Đồ tùy táng trong các mộ này khá phong phú về số lượng và chủng loại như nồi vai gầy, bát bồng chân trụ, hạt chuỗi thủy tinh, hạt chuỗi bằng vàng, đá quý, thủy tinh (Vũ Quốc Hiền 2005).

Bên cạnh mộ huyết đất, ở vùng đất này cũng tìm thấy loại hình mộ chum - vò trong các di tích ở Cần Giờ (TPHCM) và Long Sơn (Bà Rịa - Vũng Tàu). Các khu di tích mộ táng Giồng Phệt và Giồng Cá Vồ (Cần Giờ) được phát hiện và khai quật vào các năm 1993 - 1995, đã phát hiện tại đây tổng cộng 365 mộ chum ngay trong tầng

văn hóa với độ sâu trung bình 0,4m - 1,0m, được đặt đứng trên một lớp đất gia có khá đặc biệt, gồm hỗn hợp đất đỏ, gôm vụn, vỏ nhuyễn thể bị vôi hóa, ở vài mộ còn có cả than tro. Mộ chum phân bố không có quy luật, hoặc từng chiếc đứng riêng lẻ, hoặc phổ biến là từng chum cất chồng lên nhau, mật độ phân bố trung bình là 1,5mộ/m². Các mộ bị cất phá nhiều nên hầu hết các mộ chum không còn nguyên vẹn nhưng có thể nhận thấy chum táng có dáng hình tương đối đồng nhất và đều có hiện tượng ghè, mài tu chỉnh miệng khi được sử dụng làm quan tài. Đồ tùy táng thuộc nhiều loại hình và chất liệu khác nhau, được chôn bên trong và cả bên ngoài chum, gồm: đồ trang sức (hạt chuỗi, khuyên tai hai đầu thú, khuyên tai ba máu, vòng đeo tay, bằng mã não, đá ngọc và vàng), các loại vũ khí - công cụ bằng đồng và bằng sắt. Hầu hết các mộ còn giữ lại được khá nguyên vẹn di cốt, hoặc còn các hàm, răng, đốt sống, đa số các di cốt trong các mộ chum được mai táng theo tư thế ngồi bó gối (Đặng Văn Thắng và cộng sự 1997).

Tại di tích Giồng Lớn (Bà Rịa - Vũng Tàu) qua các cuộc khai quật đã phát hiện 7 mộ nôi. Các mộ nôi ở đây có kích thước nhỏ, đường kính bụng của nôi vào khoảng 30cm - 40cm. Đa số các mộ nôi ghi nhận hiện tượng ghè mài phần miệng và mài tu chỉnh, chỉ có một số ít nôi còn để nguyên vành miệng. Cách thức táng người chết không có quy luật nhất định, có thể các mộ nằm sát nhau, nhưng cũng có

mộ nằm riêng lẻ, các mộ đều được chôn ngửa, trên miệng được úp một chiếc nôi nhỏ hơn (Vũ Quốc Hiền 2005).

Di chỉ - xưởng

Ở vùng ngập mặn Đông Nam Bộ, chỉ phát hiện 2 di chỉ - xưởng, nơi chuyên chế tác công cụ hoặc đồ trang sức ở Bưng Thơm và Bưng Bạc thuộc vùng đầm lầy cận biển Bà Rịa - Vũng Tàu. Trong hai di tích này đã phát hiện một số lượng khuôn đúc đồng rất lớn, đó là loại khuôn đúc hai mang, được ghép liên hoàn nhiều khuôn có thể chế tạo được nhiều sản phẩm trong một lần đúc, chứng tỏ trình độ kỹ thuật tiến bộ của cộng đồng cư dân Đông Nam Bộ ở vùng thấp cận biển. Vật đúc trên các khuôn gồm loại hình công cụ, đục, mũi dùi, mũi tên, mũi lao, kim, lưỡi hái, trang sức có bông tai, vòng. Bên cạnh đó trong tầng văn hóa ở di tích Bưng Bạc còn phát hiện một quy trình chế tác vòng tay đá với đầy đủ các công đoạn, như ghè tách phiến đá tạo những phác vật hình đĩa, lõi vòng, vòng tay khoan lỗ trên các phác vật và những vòng tay có tiết diện ngang hình chữ D bị vỡ (Bùi Chí Hoàng 1992).

Các kết quả nghiên cứu cho thấy di chỉ - xưởng ở vùng ngập mặn vào thời kim khí do yếu tố thời đại cũng có những nét tương đồng với các xưởng thủ công ở vùng cao như Dốc Chùa (Bình Dương) thể hiện qua kỹ thuật luyện đúc đồng, cách tạo hình vật đúc và sự tương đồng nơi sản phẩm làm ra. Tại Bưng Thơm, sản phẩm làm ra

phổ biến là những công cụ lao động và vật dụng thiết yếu bằng kim loại (đồng thau) trong khi đó tại Bưng Bạc lại là nơi chế tác những chiếc vòng tay bằng đá với kỹ thuật khoan tách lõi như địa điểm Đồi Phòng Không (Đồng Nai).

Sự khác biệt giữa các di chỉ - xưởng ở vùng cao và vùng ngập mặn liên quan đến yếu tố thời đại và kéo theo đó là nguyên liệu. Trong các di tích ở vùng cao Đông Nam Bộ, do có niên đại sớm hơn nên công cụ bằng đá vẫn giữ vai trò quan trọng trong đời sống người cổ và chúng được làm ra với số lượng rất nhiều để đáp ứng nhu cầu sử dụng. Tuy nhiên, sang giai đoạn muộn, khi các cộng đồng cư dân cổ đã tràn xuống và sinh sống tại các vùng đất thấp ngập mặn thì công cụ bằng đá đi vào giai đoạn “suy thoái”, vì không còn thích hợp cho phương thức sản xuất ở vùng này. Các xưởng thủ công này phải chuyển sang chế tác những công cụ bằng đồng để phục vụ nhu cầu sản xuất của cộng đồng ở vùng đất mới.

3. ĐẶC TRƯNG DI VẬT

Ở vùng cận biển, do sự khác biệt về môi trường sinh thái cùng với những thay đổi quan trọng của thời đại khi cư dân vùng đất này biết đến kỹ thuật luyện kim, tổ hợp di vật khảo cổ khai quật được cũng có những nét khác biệt so với giai đoạn trước đó trong các di tích lưu vực sông Đồng Nai. Sự khác biệt thể hiện rõ nét nhất nơi chất liệu và loại hình di vật. Một số chất liệu mới như: đồng, gỗ, xương sừng

dẫn được sử dụng phổ biến hơn trong đời sống các cộng đồng nơi đây.

3.1. CÔNG CỤ VÀ VŨ KHÍ

Chất liệu đá

Công cụ sản xuất bằng đá vẫn tiếp tục được chế tác và sử dụng, tuy nhiên đã có sự suy giảm số lượng trong tổ hợp di vật tìm thấy trong các di tích vùng ngập mặn và về loại hình hiện cũng có những thay đổi theo xu hướng đơn giản hóa. Ở Đông Nam Bộ, qua nhiều di tích được khai quật cho thấy công cụ bằng đá có vai trò quan trọng trong cuộc sống của cộng đồng cư dân cổ, đặc biệt là giai đoạn từ 3.500 - 3.000 năm cách ngày nay. Tuy nhiên, sang giai đoạn từ 3.000 đến 2.500 năm BP và đặc biệt ở các di tích vùng ngập mặn, những công cụ bằng đá đã mất dần vai trò của mình, chỉ còn được sử dụng với một tỷ lệ nhỏ trong tổ hợp hiện vật nơi đây. Sau thời điểm 2.500 năm đến một vài thế kỷ trước Công nguyên, những chiếc rìu vai, cuốc, đục bằng đá tìm thấy trong các di tích vùng ngập mặn rất ít. Có thể đây là lúc “thoái trào” của tất cả các loại hình công cụ đá nói chung, khi những công cụ sản xuất bằng kim loại với ưu thế vượt trội hơn đã được sử dụng phổ biến trong cuộc sống của cộng đồng.

Chất liệu đá không còn được sử dụng rộng rãi để chế tác công cụ lao động vào thời kỳ này nhưng chúng được sử dụng để gián tiếp sản xuất ra những công cụ - vũ khí bằng đồng khi được dùng làm khuôn đúc với chất liệu sa thạch. Tại di tích Bưng Bạc, qua các

cuộc khai quật phát hiện có 39 mảnh khuôn đúc, Bưng Thơm 65 mảnh khuôn đúc, Cái Lăng có 43 mảnh khuôn, Cái Vạn có 10 mảnh khuôn (Bùi Chí Hoàng, Phạm Chí Thân, Nguyễn Khánh Trung Kiên 2012; Bảo tàng Đồng Nai 2006). Hầu hết những khuôn đúc trên được làm bằng sa thạch mịn, có bề mặt giáp khuôn phẳng dạng hình thang và mặt cắt ngang hình chữ D. Hình vật đúc trên những chiếc khuôn đúc đã phát hiện khá đa dạng, chủ yếu là loại rìu. Ngoài ra còn một số loại hình vũ khí khác như lao ngạnh, giáo, mũi tên, lưỡi câu, dao hái, kim và lục lạc. Kỹ thuật tráng khuôn bằng một lớp đất mịn đã giúp cho sản phẩm mịn hơn, vật đúc không bị rỗ. Đó là một kỹ thuật này chưa gặp ở địa điểm khảo cổ học nào khác. Trên các khuôn đúc còn có những đường rãnh, lỗ tròn lõm dùng để xác định vị trí các mang khuôn ghép đúng vị trí với nhau. Kỹ thuật đúc đồng của cư dân lưu vực cận biển sông Đồng Nai đã đạt trình độ cao nhưng chỉ ở quy mô nhỏ với kỹ thuật đúc đơn giản, chưa thể là đỉnh cao của nghệ thuật đúc đồng, nhất là những đồ đồng có kích thước lớn như trong văn hóa Đông Sơn và các văn hóa cổ ở khu vực. Dù thế, với hàng loạt khuôn đúc đồng được phát hiện trong nhiều di tích ở vùng này đã giúp chúng ta hình dung một nền văn hóa đồng thau nơi đây đã phát triển mạnh, góp phần làm cơ sở cho sự phát triển đời sống kinh tế những cộng đồng cư dân cổ vùng đất Nam Bộ trong quá khứ.

Đồ kim khí

Bên cạnh các công cụ và vũ khí bằng đá, ở vùng ngập mặn giai đoạn này bắt đầu sử dụng phổ biến các hiện vật bằng đồng với hai loại hình phổ biến như: rìu và giáo cùng với một số ít đồ trang sức. Rìu đồng là loại hình hiện vật phổ biến nhất, thường có dạng thắt eo, lưỡi cong trũng hình hyperbole, họng tra cán rộng, có hai hay nhiều đường chỉ nổi chạy song song trang trí. Qua tỷ lệ vật đúc trên các khuôn đúc bằng sa thạch cũng cho thấy rìu là dụng cụ được chế tác phổ biến hơn cả so với các loại hình hiện vật khác. Ngoài ra, còn phát hiện các mũi giáo và lao bằng đồng nhưng số lượng ít hơn so với rìu, chúng thường có dạng hình lá mía với họng tra cán tròn, chuôi ngắn, có đường sống nổi cao dọc theo chiều dài của lưỡi, những vũ khí bằng đồng được tìm thấy trong một số di tích như Cái Vạn, Bưng Bạc và Giồng Cá Vồ.

Chất liệu xương

Chất liệu xương cũng được sử dụng trong một số cộng đồng cư dân thời kim khí vùng ngập mặn. Nhóm di vật bằng xương phát hiện trong các di tích vùng cận biển như Gò Cây Me, Gò Me, phổ biến là những chiếc dùi được mài từ xương ống của động vật hay lao có ngạnh (Nguyễn Mạnh Thắng, Vũ Quốc Hiền và cộng sự 2005; Phạm Quang Sơn, Nguyễn Quốc Mạnh 2005). Có thể việc sử dụng xương động vật làm công cụ cũng đã từng phổ biến ở vùng cao Đông Nam Bộ trước đây, nhưng do đặc điểm thổ nhưỡng vùng này khiến các chất liệu nguồn gốc hữu cơ phân

hủy mạnh, nên chúng ta chưa tìm thấy các loại hình công cụ chất liệu xương, hoặc có thể khi đồ đá đã thoái trào mà nguồn nguyên liệu đồng lại khan hiếm thì việc tận dụng xương thú để chế tác những đồ vật thông dụng như dùi, công cụ mũi nhọn là những luận giải hợp lý trong tình hình tư liệu hiện nay.

Chất liệu gỗ

Gỗ đã được cư dân Đông Nam Á sử dụng để làm công cụ, vũ khí và tạo dựng nhà ở tương đối phổ biến. Mặc dù vậy, hiếm có di chỉ nào có thể bảo tồn loại chất liệu này vì theo thời gian chúng rất dễ bị phân hủy, ngoại trừ các di chỉ ở vùng đất ngập mặn ẩm thấp. Tại các di tích vùng ngập mặn Đông Nam Bộ, khảo cổ học đã phát hiện nhiều công cụ được làm bằng gỗ, bao gồm các loại hình: cọc gỗ nhà sàn, hiện vật gỗ hình chữ T, mái chèo cầm tay, lưới kiếm, lưới mai, xẻng, cuốc, suốt đan lưới, mũi nhọn, cán dao, lao ngành, dũa cả, đĩa con, bàn đập và nệm - chốt. Trong số đó, hiện vật gỗ hình chữ T và những chiếc mái "chèo cầm tay" bằng gỗ phát hiện được với số lượng nhiều ở Bưng Bạc, Bưng Thơm (Phạm Đức Mạnh 1996b; Hồ Khắc Bửu 1998). Phát hiện này ở môi trường sinh lầy sông nước cho thấy nhiều khả năng chủ nhân của các di tích này đi lại bằng thuyền bè phổ biến. Ngoài ra, còn có những chiếc mai với đặc điểm dẹt, sắc cạnh, có phần chuôi ngắn, nhỏ để cầm, thân và lưới mỏng, thon nhọn có thể được sử dụng trong nhiều công việc khác nhau, như đào đất hoặc bắt các loại nhuyễn thể phục vụ đời sống hằng ngày.

Đồ gỗ được sử dụng phổ biến ở vùng ngập mặn hơn vùng cao Đông Nam Bộ có lẽ liên quan đến yếu tố môi trường và thổ nhưỡng. Ở vùng đất ẩm thấp và sinh lầy này công cụ chất liệu gỗ hữu dụng hơn so với đất phù sa cổ vốn có độ cứng cao hơn.

3.2. ĐỒ GÓM

Các tư liệu hiện nay ở vùng ngập mặn cho thấy đồ gốm có thành phần chất liệu sét pha bã thực vật và trộn thêm các loại vỏ sò ốc khá phổ biến trong các di tích giai đoạn hậu kỳ đá mới - sơ kỳ đồng thau, như tại Gò Cá Sỏi, Rạch Núi (Bùi Chí Hoàng 2000; Nguyễn Khánh Trung Kiên, Bùi Chí Hoàng, Marc Oxenham, Peter Bellwood 2013). Đây là nét khác biệt về chất liệu so với đồ gốm vùng cao Đông Nam Bộ, có lẽ liên quan đến yếu tố môi trường sinh thái, vì trong thành phần cát tự nhiên đã hàm chứa nhiều vỏ nhuyễn thể. Kỹ thuật tạo gốm thường là nặn tay và sử dụng bàn đập cuốn thừng kết hợp hòn kê. Loại hình gốm ở đây chỉ có hai loại phổ biến là vò và nôi. Vò hầu hết là loại có miệng hơi khum, thân hình bầu dài. Có thể nói đồ gốm khu vực này đơn giản đến mức đơn điệu trong loại hình và chất liệu so với đồ gốm vùng cao Đông Nam Bộ. Có lẽ với môi trường vùng ngập mặn, mặt chức năng của đồ gốm được chú trọng hơn là mặt thẩm mỹ.

Đến giai đoạn đồng thau phát triển ở vùng này bắt đầu xuất hiện phổ biến loại chất liệu sét pha cát hạt mịn, xương gốm màu xám đen, áo được

miết láng, chiếm tỷ lệ rất cao trong số hiện vật ở hai di tích Bưng Bạc và Bưng Thơm. Tuy vậy, loại hình đồ gốm trong giai đoạn này vẫn khá đơn giản và chỉ tập trung trong loại bát bồng chân loe cao và nôi - vò lớn miệng loe cong, thành miệng cao. Loại hình vật dụng gốm dùng trong sinh hoạt không có nhiều thay đổi lớn ngoại trừ sự thay đổi về kích thước với khuynh hướng ngày càng lớn hơn. Ngoài các loại miệng nôi, bát bồng vẫn chiếm số lượng áp đảo, thì đặc trưng giai đoạn này là các kiểu miệng vò thân cầu, mép miệng dày vè tròn, nôi miệng loe dáng cong đều, tạo thành hình dấu hỏi. Ngoài ra, có thủ pháp tô màu ở gốm địa điểm Bưng Bạc và địa điểm Bưng Thơm, các loại màu chì sống hoặc thổ hoàng được vẽ trên bát bồng chân cao, kết hợp vẽ nét song song, hoặc các chữ S ở phần chân đế và lòng bát nối nhau.

Sang giai đoạn sơ kỳ đồ sắt, đồ gốm trong di tích cư trú ở Giồng Cá Vồ cũng chỉ có một loại chất liệu nói trên và hoa văn trên thân đồ gốm có vân in đập hoặc chải ở loại hình gốm có miệng khum. Tuy nhiên, những đồ gốm tùy táng trong các mộ chum lại phong phú hơn về loại hình (nôi, bát bồng). Sản phẩm mới nổi bật trong giai đoạn này là những chum hoặc vò lớn được sử dụng làm vò chứa nước, chứa thực phẩm hoặc dùng làm quan tài chôn người chết. Loại hình chum chủ yếu là chum hình cầu đáy tròn. Các đồ gốm có kích thước nhỏ dùng trong sinh hoạt hay dùng làm đồ tùy táng gồm: bát bồng chân cao, bình có

vòi dạng bình vôi, bát bồng nhỏ trên chân đế có trang trí văn khắc vạch chữ S, hoặc tam giác lồng nhau, các loại chậu hông gãy góc phát hiện ở các di tích Giồng Cá Vồ và Giồng Lớn. Ở giai đoạn này ghi nhận có sự thay đổi mạnh về trang trí hoa văn trên đồ gốm, ngoài những đồ án sóng nước bằng kỹ thuật chấm dải còn có các loại văn thường gặp như văn hình tam giác, hình thoi, hoa thị, hình sin bên trong có các chấm tròn, chữ S móc đầu nhau, chữ V ngược đầu, chữ U hay chữ J móc nhau. Những hình trang trí xuất hiện nhiều trên đồ gốm ở các di tích khảo cổ học Giồng Phệt, Giồng Cá Vồ (Cần Giờ) và Giồng Lớn (Long Sơn) (Đặng Văn Thắng và cộng sự 1997).

Kết quả nghiên cứu về đồ gốm vùng ngập mặn cho thấy sự khác biệt rõ nét so với đồ gốm các tiểu vùng khác ở sự đơn điệu về loại hình của những đồ gốm sử dụng thường nhật; xuất hiện những đồ đựng kích thước lớn dùng cho cất trữ lương thực, nước uống và được sử dụng khi chôn người chết. Đối với những đồ gốm tùy táng thì ngược lại, có kiểu dáng đẹp trang trí hoa văn cầu kỳ và cả trang trí bằng thủ pháp tô màu.

Dường như đã có một sự trao đổi về kỹ thuật hay nguyên liệu, hoặc các loại sản phẩm cao cấp như đồ trang sức thông qua sự chuyển dịch hàng hóa đường thủy trên toàn khu vực, mà các di tích nơi cửa biển vùng Cần Giờ là những trạm tiếp nhận và trung chuyển các yếu tố này đi sâu vào đất

liên, góp phần thúc đẩy tiến trình phát triển của kỹ thuật luyện kim diễn ra nhanh chóng hơn và đạt nhiều thành tựu, qua đó đủ sức tiếp biến các yếu tố văn hóa vật chất và tinh thần từ bên ngoài để hình thành nên quốc gia cổ đại đầu tiên trên vùng đất Nam Bộ - nhà nước Phù Nam.

3.3. ĐỒ TRANG SỨC

Đồ trang sức cổ ở Nam Bộ đã xuất hiện từ hơn 4.000 năm trước và trở thành một loại hình di vật đặc trưng không thể thiếu trong các giai đoạn khảo cổ học vùng đất này. Đồ trang sức bằng đá và vỏ nhuyễn thể có mặt trong các di chỉ cư trú như: An Sơn, Cù Lao Rùa... với các hình thức vòng đeo tay đơn giản, có mặt cắt chữ V, chữ D và các hạt đeo cổ bằng vỏ nhuyễn thể hay xương ống kích thước nhỏ hình oval, hình cầu hay hình trụ, mỏng dẹt.

Sang giai đoạn muộn hơn, vào khoảng 3.000 cho đến 2.500 năm cách ngày nay, các di chỉ - xưởng chế tạo vòng đeo tay mang tính chất chuyên môn hóa xuất hiện ở nhiều nơi từ vùng cao Đông Nam Bộ cho đến vùng ngập mặn như: Đồi Phòng Không (Đồng Nai), Bưng Bạc (Bà Rịa - Vũng Tàu). Tại đây, một quy trình chế tạo vòng đeo từ đá gốc basalte hay diabazơ khai thác cận kề khu vực cư trú được phục dựng lại cho thấy người giai đoạn này đã thành thạo các kỹ thuật chế tạo vòng trang sức qua các công đoạn: ghè đẽo lấy đá, chế tác phác vật bằng các kỹ thuật ghè, tu chỉnh; tu sửa hình dáng phác vật với kỹ thuật

đục trực tiếp hay gián tiếp, có đe hay không có đe, sau đó khoan hoặc đục thủng lỗ để lấy lõi vòng ra khỏi tâm phác vật từ hai phía, từ đó mài giữa mặt cắt của vòng để hoàn thiện sản phẩm (Bùi Chí Hoàng 1992).

Đồng bằng Nam Bộ bước vào thời đại sắt vào khoảng 700 - 500 năm trước Công nguyên với sự xuất hiện của đồ trang sức bằng thủy tinh song hành cùng những công cụ lao động, vũ khí bằng sắt. Giai đoạn này vừa là hệ quả của sự phát triển nhanh chóng thuật luyện kim, thêm vào đó, mạng lưới thương mại biển từ Ấn Độ đến Đông Nam Á đã thúc đẩy nhanh chóng sự phát triển kinh tế - xã hội ở Đông Nam Bộ và tạo những bước chuyển mạnh mẽ, trong đó đáng chú ý nhất là sự mở rộng cả về quy mô và chất lượng của ngành nghề thủ công sản xuất chuyên môn hóa, đặc biệt là sản xuất đồ trang sức ở các di tích có xu hướng phát triển kinh tế thương mại trong vùng cận biển Cần Giờ (Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt) và Bà Rịa- Vũng Tàu (Giồng Lớn). Tại các di chỉ này, có nhiều khả năng chủ nhân đều là tầng lớp tham gia vào mạng lưới thương mại ven biển, nên trong những mộ chum dùng để chôn cất họ, đồ trang sức quý giá với tư cách là một loại di vật tùy táng, thể hiện ngôi bậc của người chết cùng những giá trị kinh tế - tinh thần của chủ nhân mộ táng mang sang thế giới bên kia, đã được tìm thấy với số lượng lớn.

Sự khác biệt của đồ trang sức trong giai đoạn này ở vùng ngập mặn so với

vùng cao chính là sự đa dạng trong nguyên liệu với nhiều loại chất liệu mới có nguồn gốc du nhập như: nephrite, agate, carnelian, garnet, amethyst, crystal, tectile, thủy tinh, đồng, sắt, chì, thiếc, vàng, thủy tinh. Đồng thời, tại đây cũng cho thấy đã có sự tiếp nhận kỹ thuật sản xuất đến từ bên ngoài, đặc biệt là sản xuất đồ thủy tinh trên cơ sở trình độ thủ công được nâng cao từ các ngành nghề khác.

4. NIÊN ĐẠI VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

Từ những cuộc khai quật thông qua tư liệu và các phân tích niên đại, các nhà khảo cổ học (Lê Xuân Diệm 1985) phân chia khu vực văn hóa lịch sử Đông Nam Bộ này thành một phức hệ phát triển gồm bốn giai đoạn:

- (1) Cầu Sắt (4.000 - 3.500 năm cách ngày nay)
- (2) Bến Đò (3.500 - 3.000 năm cách ngày nay)
- (3) Dốc Chùa (3.000 - 2.500 năm cách ngày nay)
- (4) Phú Hòa (2.500 - 2.000 năm BP)

Trong khung cảnh phát triển của toàn vùng qua các giai đoạn đã được các nhà khảo cổ học khắc họa trên thì tiểu vùng ngập mặn cũng nằm trong khung phát triển chung đó với các đặc trưng cơ bản đã được hệ thống ở phần đặc trưng di tích và di vật. Với tư liệu mới hiện nay, khung niên đại của tiểu vùng cận biển có thể xác lập qua ba giai đoạn phát triển như sau: giai đoạn Rạch Núi (3.500 - 3.000 năm cách ngày nay), giai đoạn Bưng Bạc (3.000 - 2.500 năm cách ngày nay) và giai

đoạn Giồng Cá Vồ (2.500 - 2.000 năm cách ngày nay).

Trong đó, niên đại cụ thể các giai đoạn được công bố như sau: di tích Rạch Núi với nhiều niên đại trong khoảng 3.200 ± 35 năm cách ngày nay (kết quả sau khi hiệu chỉnh: 1531 - 1409 năm trước Công nguyên) cho đến 3.080 ± 35 năm cách ngày nay (kết quả sau khi hiệu chỉnh: 1425 - 1266 năm trước Công nguyên) (Nguyễn Khánh Trung Kiên, Bùi Chí Hoàng, Marc Oxenham, Peter Bellwood 2013), di tích Bưng Thơm khoảng 2.940 ± 70 và 2.730 ± 70 năm cách ngày nay (Vũ Quốc Hiền, Hồ Khắc Bửu 1998, 1999), di tích Bưng Bạc sớm nhất khoảng 3.080 ± 40 năm cách ngày nay (Bùi Chí Hoàng, Phạm Quang Sơn 1986) và 2.470 ± 70 và 2.505 ± 55 năm cách ngày nay (Phạm Đức Mạnh 1996b) và gần đây nhất với niên đại mẫu gỗ trong huyệt tra cán một chiếc rìu đồng cho niên đại 2.555 ± 28 năm cách ngày nay (kết quả sau khi hiệu chỉnh: 804 - 747 năm trước Công nguyên) (Nguyễn Khánh Trung Kiên và cộng sự 2016), nhóm di tích Bao Đồng, Núi Đất Lớn có niên đại tương đối khoảng 3.000 - 2.500 năm cách ngày nay (Nguyễn Thị Hậu 2010), Gò Cá Sỏi khoảng 3.000 năm cách ngày nay (Bùi Chí Hoàng 2000), di tích Giồng Cá Vồ có niên đại 2.480 ± 50 năm cách ngày nay, di tích Giồng Phệt có niên đại 2.442 ± 484 và 2.100 ± 50 năm cách ngày nay, di tích Giồng Lớn có niên đại 2.280 ± 70 và 2.760 ± 55 năm cách ngày nay (Vũ Quốc Hiền, Trương Đắc Chiến, Lê Văn Chiến 2008).

Từ kết quả nghiên cứu khảo cổ học trên không gian phân bố các di tích vùng ngập mặn Đông Nam Bộ cho thấy trong thời tiền và sơ sử các cộng đồng cư dân cổ đã có một sự dịch chuyển từ vùng cao dần lan tỏa xuôi theo sông Đồng Nai xuống đến hạ lưu và ra đến vùng ngập mặn cửa biển. Vết tích của cuộc lan tỏa này được tìm thấy ở các di tích Cái Vạn, Cái Lăng đến Bưng Bạc, Bưng Thơm là những địa điểm cuối cùng. Đặc biệt vào thời kỳ sắt sớm (khoảng 2.500 - 2.000 năm cách ngày nay), cư dân vùng cận biển Đông Nam Bộ đã mở rộng các quan hệ và đã thiết lập các tuyến giao lưu văn hóa, giao lưu kỹ thuật - thương mại mạnh mẽ hơn giữa vùng cận biển và các vùng khác. Những nghiên cứu cho thấy có không ít yếu tố văn hóa Sa Huỳnh đến từ duyên hải miền Trung, hay từ văn hóa Đông Sơn ở phía Bắc cho đến những sản phẩm đến từ các cộng đồng cư dân cổ Đông Nam Á hay Ấn Độ vào khoảng thời gian vài thế kỷ trước Công nguyên.

Như vậy, vòng xoáy giao lưu văn hóa, kỹ thuật và thương mại ở vùng cận biển Đông Nam Bộ với các vùng khác đã được minh chứng mà sông Mekong là con đường chuyển dịch trọng yếu trong chặng đường đầu tiên trong quá trình hội nhập của Nam Bộ với các nền văn hóa cổ đồng đại phân bố ở Bắc Bộ và Trung Bộ và khu vực Đông Nam Á thời tiền sử và sơ sử.

Khảo cổ học đã góp phần làm sống lại lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ,

nhận diện được từ những bước đi đầu tiên cho đến giai đoạn phát triển đỉnh cao của các cộng đồng cư dân tại chỗ, nhận thức được biểu hiện nhất quán từ đời sống văn hóa vật chất đến đời sống văn hóa tinh thần, những tác động ngoại sinh thay đổi nhanh cấu trúc kinh tế xã hội trong tiến trình phát triển, cư dân bản địa từng bước tiếp nhận các yếu tố ngoại sinh, củng cố vững chắc, hòa nhập tạo lập nền tảng văn hóa bền vững cho việc hình thành nhà nước cổ đầu tiên ở khu vực Nam Bộ Việt Nam vào những thế kỷ đầu Công nguyên.

5. KẾT LUẬN

Đặc trưng nổi bật nhất của thời tiền sử - sơ sử trên vùng đất Đông Nam Bộ là sự xuất hiện của nhiều di tích khảo cổ với không gian phân bố rộng trên nhiều địa hình, nhiều vùng sinh thái khác nhau và có một quá trình thích nghi với các vùng sinh thái đó. Ở vùng cao Đông Nam Bộ, hình thức cư trú trong các cuộc khai quật vẫn chưa tìm thấy một cách rõ nét, nhưng với những vết tích để lại trong tầng văn hóa cho phép phục dựng lại mô hình cư trú của họ là những ngôi nhà nhỏ đơn sơ tập hợp thành những ngôi làng nhỏ. Riêng ở vùng ngập mặn, do đặc điểm môi trường bảo lưu tốt các vật liệu hữu cơ nên khảo cổ học có thể phục dựng các mô hình cư trú của cư dân cổ nơi đây qua hai hình thức: cư trú trong các ngôi nhà dựng trên các nền đất đắp ở những giồng đất gần cửa biển và cư trú trên các nhà sàn nơi vùng cửa sông.

Qua hàng ngàn năm phát triển, có thể hình dung Đông Nam Bộ Việt Nam đã từng có nhiều ngôi làng phân bố rải rác trên những vòng cung rộng lớn, từ hình thức cư trú trong các di tích đất đắp dạng tròn trên vùng cao đất đỏ Bình Phước, đến những ngôi làng nằm dọc trên các dòng sông có chiều dài hàng chục kilomet (như cụm di tích: Suối Linh, Mỹ Lộc, Trảng Quên, Dốc Chùa, Cù Lao Rùa, Bình Đa, Bến Đò, Hội Sơn, Long Bửu...), hoặc nằm rải rác trên một không gian thoáng đãng và ngập nước khi thủy triều lên trên các gò - giồng ở vùng Tân Thành hoặc Cần Giờ.

Cộng đồng cư dân vùng ngập mặn Đông Nam Bộ bước vào thời đại kim khí bằng sự kết tinh nhiều yếu tố mà

trong đó yếu tố nội sinh đóng vai trò quyết định. Họ đã khai thác thành công vùng đất đa sinh thái Nam Bộ trong một quãng thời gian hàng ngàn năm, qua đó đã đạt được những thành tựu nhất định để có điều kiện chiếm lĩnh không gian sống rộng hơn, vươn xa hơn ở ven biển, cũng như tiếp nhận những yếu tố ngoại sinh, từ những cộng đồng cư dân các vùng đất lân cận cùng thời. Thời điểm này cũng là lúc các yếu tố văn hóa bên ngoài bắt đầu thâm nhập sâu vào đời sống của các cộng đồng cư dân ở đây tạo nên những chuyển biến quan trọng trong quá trình hội nhập và giao lưu văn hóa - thương mại cũng như trong tiến trình lịch sử vùng đất Nam Bộ. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Bài viết là một phần kết quả đề tài cấp Bộ (2015 - 2016) *Thời đại kim khí vùng ngập mặn ở Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh*. Chủ nhiệm: PGS.TS. Bùi Chí Hoàng, Cơ quan chủ trì: Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bảo tàng Đồng Nai. 2006. *Văn hóa khảo cổ thời đại kim khí vùng đất ngập mặn ở Đồng Nai*. Đồng Nai: Nxb. Tổng hợp Đồng Nai.
2. Bùi Chí Hoàng, Phạm Quang Sơn. 1986. *Báo cáo khai quật di tích khảo cổ học Bưng Bạc*. Tư liệu Trung tâm Khảo cổ học.
3. Bùi Chí Hoàng. 1992. "Bưng Bạc - một công xưởng chế tạo vòng tay đá ở Đông Nam Bộ". *Tạp chí Khảo cổ học*, số 3.
4. Bùi Chí Hoàng 2000. "Điều tra và khai quật các di tích vùng cận biển (Bà Rịa - Vũng Tàu)". *Tạp chí Khảo cổ học*, số 1.
5. Bùi Chí Hoàng. 2004. "Những nét phác thảo về khảo cổ học tiền sử Bà Rịa - Vũng Tàu". Trong *Một số vấn đề khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
6. Bùi Chí Hoàng, Phạm Chí Thân, Nguyễn Khánh Trung Kiên. 2012. *Khảo cổ học Bà Rịa - Vũng Tàu*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
7. Hồ Khắc Bửu. 1998. *Nghiên cứu trên cơ sở khai quật di tích khảo cổ học Bưng Thơm (Bà Rịa - Vũng Tàu)*. Tư liệu Bảo tàng Bà Rịa - Vũng Tàu.

8. Lê Bá Thảo. 2006. *Thiên nhiên Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
9. Lê Hoàng Phong, Nguyễn Khánh Trung Kiên, Philip John Piper. 2016. *Báo cáo khai quật lần thứ hai di tích khảo cổ học Lò Gạch (xã Vĩnh Trị, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An) năm 2014*. Tư liệu Trung tâm Khảo cổ học.
10. Lê Xuân Diệm. 1985. “Thành tựu của Ban Khảo cổ học ở các tỉnh phía Nam 10 năm qua”. *Tạp chí Khảo cổ học*, số 4.
11. Liêu Kim Sanh. 1984. “Hải xâm, hải thoái xưa ảnh hưởng đến vùng đồng bằng Nam Bộ”. Trong *Văn hóa Óc Eo và các văn hóa cổ ở đồng bằng sông Cửu Long*. Long Xuyên.
12. Nguyễn Khánh Trung Kiên, Bùi Chí Hoàng, Marc Oxenham, Peter Bellwood. 2013. *Báo cáo kết quả khai quật di tích Rạch Núi (huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An)*. Tư liệu Trung tâm Khảo cổ học.
13. Nguyễn Khánh Trung Kiên, Đặng Ngọc Kính, Lê Hoàng Phong và cộng sự. 2016. *Báo cáo kết quả điều tra khảo sát vùng ngập mặn Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh*. Tư liệu Trung tâm Khảo cổ học.
14. Nguyễn Mạnh Thắng, Vũ Quốc Hiền, Chu Văn Vệ, Trương Đắc Chiến, Phạm Chí Thân, Nguyễn Quang Minh, Nguyễn Văn Tâm. 2005. “Khai quật di chỉ khảo cổ học Gò Cây Me (Bà Rịa Vũng Tàu) năm 2004”. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2004*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
15. Nguyễn Thị Hậu. 2010. *Điều tra khảo sát khảo cổ học phục vụ nhu cầu quy hoạch, xây dựng và phát triển huyện Cần Giờ thành phố Hồ Chí Minh (giai đoạn 2006 - 2010)*. Báo cáo giám định/nghiệm thu. Đề tài Sở Khoa học Công nghệ Tp. Hồ Chí Minh.
16. Nguyễn Văn Long và cộng sự. 2003. *Báo cáo khai quật di tích Cái Lặng (Long Thọ - Nhơn Trạch - Đồng Nai)*. Tư liệu Trung tâm Khảo cổ học.
17. Phạm Đức Mạnh. 1996a. *Báo cáo khai quật di tích khảo cổ học Cái Vạn (Lân Cai Vạn, ấp III, xã Phước Thọ, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai)*. Tư liệu Trung tâm Khảo cổ học.
18. Phạm Đức Mạnh. 1996b. *Di tích khảo cổ học Bưng Bạc (Bà Rịa - Vũng Tàu)*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
19. Phạm Quang Sơn, Nguyễn Quốc Mạnh. 2005. *Báo cáo khai quật di chỉ khảo cổ học Gò Me (Nhơn Trạch - Đồng Nai)*. Tư liệu Trung tâm Khảo cổ học.
20. Đặng Văn Thắng, Vũ Quốc Hiền, Nguyễn Thị Hậu, Ngô Thế Phong, Nguyễn Kim Dung, Nguyễn Lân Cường. 1997. *Khảo cổ học tiền sử và sơ sử thành phố Hồ Chí Minh*. TP. HCM: Nxb Trẻ.
21. Vũ Quốc Hiền. 2005. *Báo cáo sơ bộ kết quả khảo sát và khai quật khảo cổ học di tích Giồng Lớn lần II - năm 2005*. Tư liệu Bảo tàng Bà Rịa - Vũng Tàu.
22. Vũ Quốc Hiền, Hồ Khắc Bửu. 1998. *Báo cáo khai quật di tích khảo cổ học Bưng Thơm (Bà Rịa - Vũng Tàu)*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.
23. Vũ Quốc Hiền, Hồ Khắc Bửu. 1999. *Những nghiên cứu bước đầu trên cơ sở khai quật di chỉ khảo cổ học Bưng Thơm (Bà Rịa - Vũng Tàu)*. Bảo tàng Lịch sử Việt Nam - Hà Nội. Thông báo khoa học.
24. Vũ Quốc Hiền, Trương Đắc Chiến, Lê Văn Chiến. 2008. “Di tích Giồng Lớn (Bà Rịa - Vũng Tàu) qua hai lần khai quật”. *Tạp chí Khảo cổ học*, số 6.